

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	92,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	10.0%	24.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.53
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

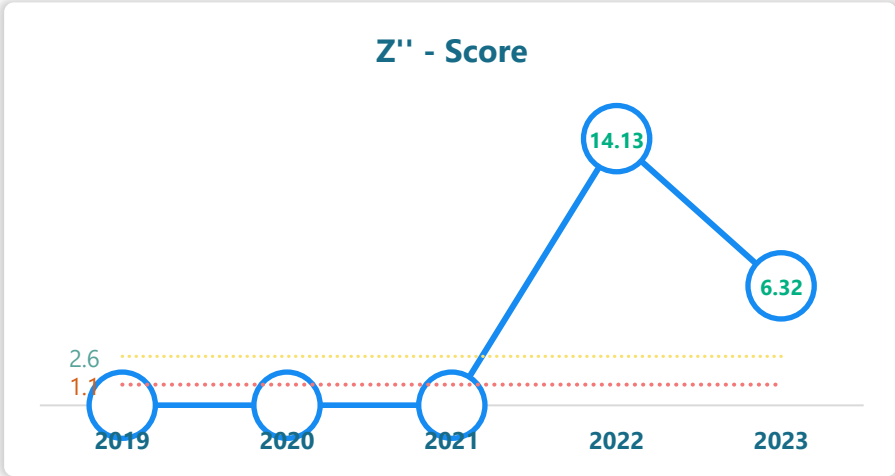
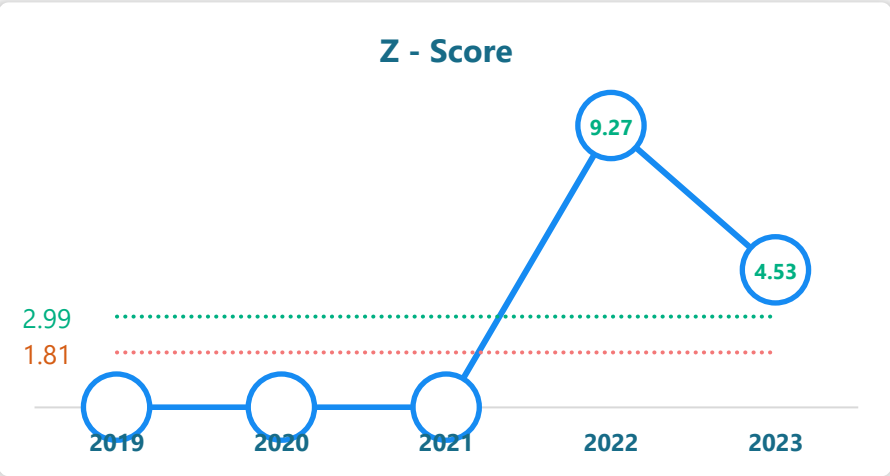
Hệ số nguy cơ phá sản	6.32
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,711		▼ 1,439
tỷ VNĐ		▼ 45.7%

LN sau thuế	2023	YoY
286		▼ 677
tỷ VNĐ		▼ 70.4%

ROE	2023	+/- YoY
43.9%		▼ 104%

ROA	2023	+/- YoY
23.8%		▼ 63.8%



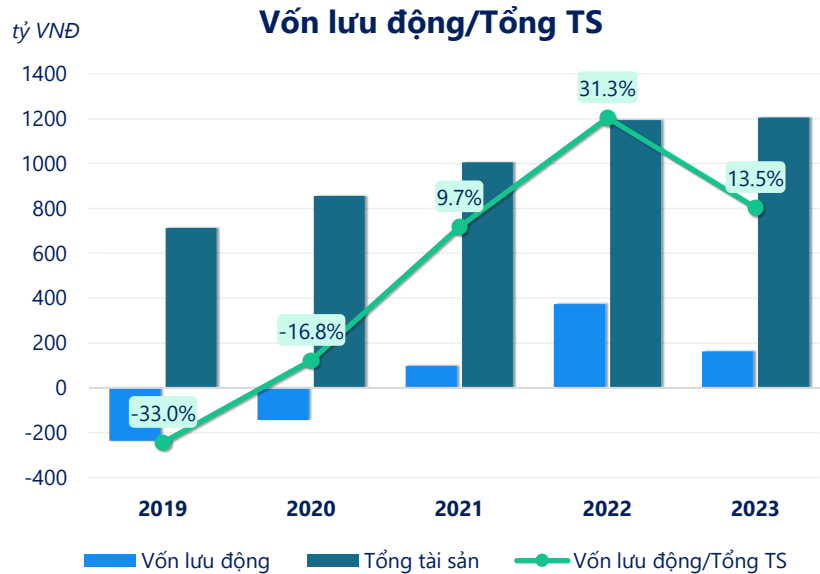
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.53 > 2.99**, cho thấy **PAT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.32 > 2.6**, cho thấy **PAT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **PAT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 45.7%** chỉ còn **1,711** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 70.4%** chỉ còn **285.6** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **43.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

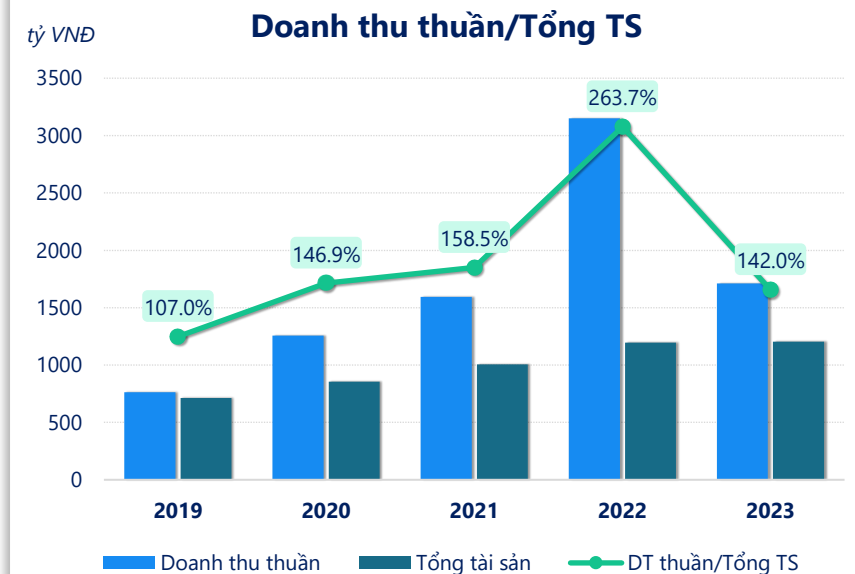
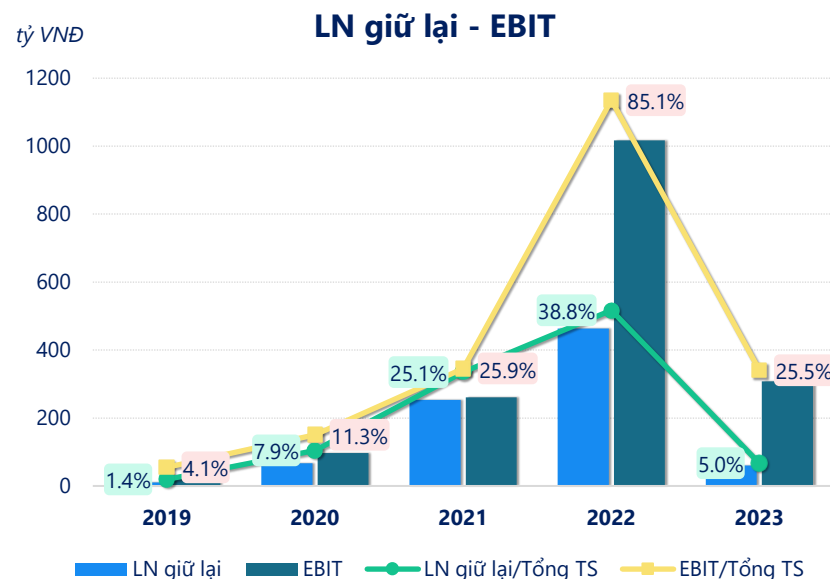
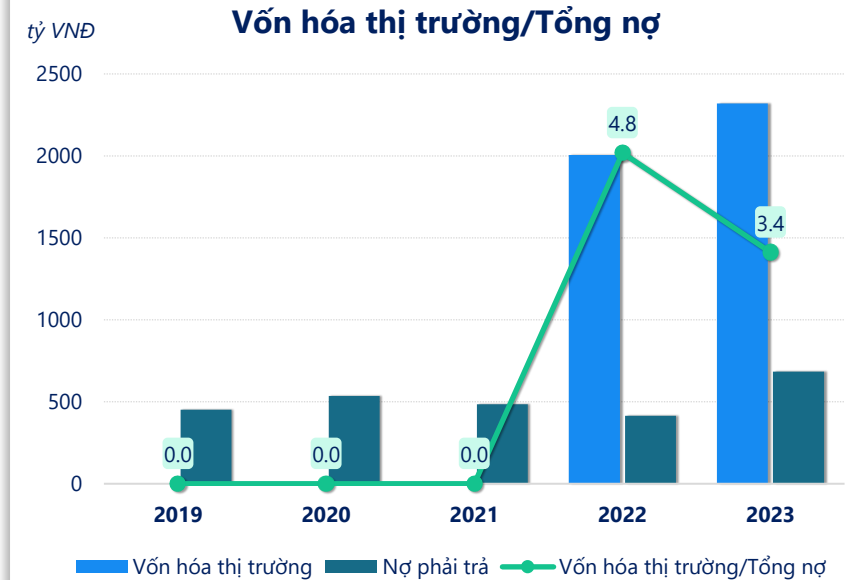
CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam (UPCOM: PAT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.39**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,205	1,194	0.9%
Tài sản ngắn hạn	847	788	7.6%
Tiền và tương đương tiền	61.6	203	-69.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	528	353	49.6%
Phải thu ngắn hạn	165	160	3.6%
Hàng tồn kho	89.0	67.3	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.33	4.66	-28.6%
Tài sản dài hạn	357	407	-12.1%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	333	382	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0.06	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.9	22.4	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	685	414	65.4%
Nợ ngắn hạn	685	414	65.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	73.9	329%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	35.2	-31.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	520	781	-33.4%
Vốn chủ sở hữu	520	781	-33.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	763	1,256	1,595	3,150	1,711
Giá vốn hàng bán	702	1,085	1,254	2,012	1,344
Lợi nhuận gộp	60.8	171	341	1,138	366
Doanh thu HĐTC	2.16	10.4	19.5	67.5	53.2
Chi phí TC	24.2	27.3	17.4	26.8	18.2
Chi phí lãi vay	19.4	12.1	4.60	2.94	6.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.8	51.8	66.5	147	82.5
Chi phí QLDN	12.0	12.5	17.3	17.1	17.9
LN thuần từ HĐKD	9.96	89.8	259	1,014	301
Lợi nhuận khác	0.00	-5.28	-2.99	0	0
LN trước thuế	9.96	84.5	256	1,014	301
Lợi nhuận sau thuế	9.96	84.5	256	963	286
LNST của CĐ cty mẹ	9.96	84.5	256	963	286

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.9	35.0	433	1,140	287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.2	-13.7	-243	-331	-148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.1	-19.8	-143	-655	-280
Tiền đầu kỳ	1.32	0.36	1.94	49.4	203
Lưu chuyển tiền thuần	-0.96	1.58	47.5	154	-142
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.08	0.00
Tiền cuối kỳ	0.36	1.94	49.4	203	61.6